

Số: 2266/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về xếp loại đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp tại Tờ trình số 4899/TTr-SXD ngày 01 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về xếp loại đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp nhằm cập nhật, đánh giá kết quả công tác đầu tư xây dựng; bảo trì, nâng cấp đường bộ và xác định cước vận chuyển hàng hóa đường bộ (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn thực hiện Quyết định này; tổng hợp các vướng mắc phát sinh và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh xếp loại đường bộ kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp Sở Xây dựng định kỳ hằng năm rà soát, cập nhật tình trạng các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 991/QĐ-UBND-HC ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành xếp loại đường để xác định cước vận tải trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐTQH (Tùng).


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Diệu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG THUỘC CẤP TỈNH QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
I	QUỐC LỘ														
1	QL.30	Giao QL.1 (Km0+000), xã Thanh Hưng	Cửa Khẩu Quốc tế Dinh Bà (Km119+498), xã Tân Hội Cơ	117,142											QL.30 (từ Km86+754 đến Km94+050) đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phân cấp cho thị xã Hồng Ngự tiếp nhận và bổ sung vào danh mục đường đô thị của địa phương (nay thuộc địa phận phường An Bình và phường Hồng Ngự tại Công văn số 353/UBND-ĐTĐD ngày 03/10/2018)
	Đoạn 1	Giao QL.1 (Km0+000), xã Thanh Hưng	(Km26+995), xã Mỹ Thọ	26,995			26,995				8,00	9,00	BTN	C1	
	Đoạn 2	(Km26+995), xã Mỹ Thọ	(Km38+000), phường Mỹ Ngãi	11,005		11,005					12,00	24,00	BTN	A2	
	Đoạn 3	(Km38+000), phường Mỹ Ngãi	(Km47+590), xã Bình Thành	9,590			9,590				9,00	11,00	BTN	C1	
	Đoạn 4	(Km47+590), xã Bình Thành	(Km86+754), phường An Bình	39,164			39,164				9,00	12,00	LN	B2	
	Đoạn 5	Đầu tuyến tránh Hồng Ngự (Km86+754), phường An Bình	Cuối tuyến tránh Hồng Ngự (Km92+192), phường Hồng Ngự	5,438		5,438					11,00	13,00	LN	A2	
	Đoạn 6	(Km94+050), phường Hồng Ngự	Cửa Khẩu Quốc tế Dinh Bà (Km119+498), xã Tân Hội Cơ	24,950				24,950			6,00	9,00	BTN	C2	
2	QL.50	Ranh tỉnh Tây Ninh, cầu Mỹ Lợi (Km36+300), phường Sơn Qui	Giao QL.1 (Km88+626), phường Trung An	52,326		52,326					11,00	12,00	BTN	B1	
3	QL.54	Giao QL.80 (Km0+000), xã Lấp Vò	Ranh tỉnh Vĩnh Long (Km31+633), xã Phong Hoà	31,633			31,633				7,00÷9,00	9,00	BTN	C1	

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
4	QL.60	Giao QL.1 Ngã 3 Trung Lương (Km0+000), phường Trung An	Ranh tỉnh Vĩnh Long, cầu Rạch Miễu (Km3+500), phường Thới Sơn	3,500		3,500					22,00	28,00	BTN	A2	
5	QL.80	Ranh tỉnh Vĩnh Long (Km3+729), xã Phú Hựu	Phà Vàm Cống (Km51+077), xã Lấp Vò	47,310											
	Đoạn 1	Ranh tỉnh Vĩnh Long (Km3+729), xã Phú Hựu	(Km47+241), xã Lấp Vò	43,512		43,512					11,00÷14,00	12,00÷14,00	BTN	B1	
	Đoạn 2	(Km47+241), xã Lấp Vò	Phà Vàm Cống (Km51+077), xã Lấp Vò	3,836			3,836				8,00	9,00	BTN	C1	
TỔNG SỐ				251,991											
II ĐƯỜNG TỈNH:															
1	ĐT.841	Giao đường Nguyễn Huệ (Km0+000), phường Hồng Ngự	Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước (Km23+850), xã Thường Phước	23,850											
	Đoạn 1	Giao đường Nguyễn Huệ (Km0+000), phường Hồng Ngự	(Km10+480), xã Thường Phước	10,480			10,480				7,00	9,00÷13,00	BTN	B2	
	Đoạn 2	(Km10+480), xã Thường Phước	(Km12+550), xã Thường Phước	2,070		2,070					20,00	26,00÷30,00	BTN	A2	
	Đoạn 3	(Km12+550), xã Thường Phước	(Km20+890), xã Thường Phước	8,340			8,340				7,00	9,00	BTN	C1	
	Đoạn 4	(Km20+890), xã Thường Phước	Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước (Km23+850), xã Thường Phước	2,960		2,960					12,00÷15,00	15,00÷31,00	BTN	A2	
2	ĐT.842	Giao tuyến tránh QL.30 (Km0+000), phường An Bình	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km26+400), xã An Phước	26,400			26,400				6,00÷7,00	9,00	BTN	C1	
	ĐT.843	Giao QL.30 (Km0+000), xã Thanh Bình	Bến đò Long Sơn Ngọc (Km56+600), xã Tân Thành	56,600											

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
3	Đoạn 1	Giao QL.30 (Km0+000), xã Thanh Bình	(Km1+100), xã Thanh Bình	1,100		1,000					16,50÷17,20	18,50÷26,00	BTN	A2	
	Đoạn 2	(Km1+100), xã Thanh Bình	Mố A Cầu Kênh Ranh (Km12+810), xã Thanh Bình	11,710				11,710			7,00	9,00	LN	C2	
	Đoạn 3	Mố A Cầu Kênh Ranh (Km12+810), xã Thanh Bình	Mố B cầu Tràm Chim (Km16+530), xã Tràm Chim	3,220		3,220					18,20	28,20	BTN	A2	
	Đoạn 4	Mố B cầu Tràm Chim (Km16+530), xã Tràm Chim	Cầu Thành Lập (Km44+355), xã Tam Nông	27,825				27,825			7,00	9,00	LN	C2	
	Đoạn 5	Cầu Thành Lập (Km44+355), xã Tam Nông	(Km48+798), xã Tân Hồng	4,443		4,443					7,00÷16,00	14,00÷20,00	BTN	A2	
	Đoạn 6	(Km48+798), xã Tân Hồng	Cầu Tân Thành B (Km54+840), xã Tân Hội Cơ	6,042				6,042			6,00	9,00	LN	C2	
	Đoạn 7	Cầu Tân Thành B (Km54+840), xã Tân Hội Cơ	Bến dò Long Sơn Ngọc (Km56+600), xã Tân Thành	7,800				7,800			5,50	8,50	LN	C2	
4	ĐT.844	Giao QL.30 (Km0+000), xã An Long	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km47+350), xã Trường Xuân	47,350											
	Đoạn 1	Giao QL.30 (Km0+000), xã An Long	(Km18+800), xã Tràm Chim	18,800				18,800			7,00	9,00	LN	C2	
	Đoạn 2	(Km18+800), xã Tràm Chim	Cầu Kênh Phèn (Km21+100), xã Tràm Chim	2,300		2,300					18,00	27,00	BTN	A2	
	Đoạn 3	Cầu Kênh Phèn (Km21+100), xã Tràm Chim	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km47+350), xã Trường Xuân	23,250				23,250			7,00	9,00	LN	C2	

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
5	ĐT.845	Ngã 3 cầu Ngân Hàng (Km0+000), xã Thấp Mười	Giao ĐT.844 (Km15+330), xã Trường Xuân	15,330				15,330			7,00	9,00	LN	C2	
6	ĐT.846	Giao QL.30 (Km0+000), phường Mỹ Ngãi	Cầu Bằng Lăng (Km43+300), xã Đốc Binh Kiều	28,810											
	Đoạn 1	Giao QL.30 (Km0+000), phường Mỹ Ngãi	Mố B cầu Đường Thét (Km18+510), xã Mỹ Quý	18,510				18,510			7,00	9,00	LN	C2	
	Đoạn 2	Ngã 3 cầu Ngân Hàng (Km33+000), xã Thấp Mười	Cầu Bằng Lăng (Km43+300), xã Đốc Binh Kiều	10,300			10,300				7,00	9,00	BTN	C1	
7	ĐT.848 Vành đai	Giao ĐT.848 (Km0+000), phường Sa Đéc	Giao QL.80 (Km7+657) xã Tân Dương	7,657			7,657				9,00	12,00	BTN	B2	
8	ĐT.848	Giao Đường Nguyễn Sinh Sắc (Km0+000), phường Sa Đéc	Ranh tỉnh An Giang (Km30+860), xã Mỹ An Hưng	31,540											
	Đoạn 1	Giao Đường Nguyễn Sinh Sắc (Km0+000), phường Sa Đéc	(Km20+000), xã Mỹ An Hưng	20,000		20,000					9,00	12,00	BTN	B1	
	Đoạn 2	(Km20+000), xã Mỹ An Hưng	Ranh tỉnh An Giang (Km31+540), xã Mỹ An Hưng	11,540			11,540				7,00	9,00	BTN	C1	
9	ĐT.849	Giao ĐT.848 (Km0+000), xã Mỹ An Hưng	Giao QL.80 (Km9+773), xã Lấp Vò	9,770		9,770					9,00	12,00	BTN	B1	
10	ĐT.850	Bến phà Sa Đéc (Km0+000), xã Mỹ Hiệp	Giao Đường HCM (Km26+250), xã Mỹ Quý	26,250				26,250			7,00	9,00	LN	C2	
11	ĐT.851	Giao QL.80 (Km0+000), xã Hoà Long	Giao QL.54, ngã 5 Tân Thành (Km8+350), xã Lai Vung	8,350			8,350				9,00	12,00÷18,00	BTN+LN	A3	

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
12	ĐT.852	Giao ĐT.848 (Km0+000), phường Sa Đéc	Giao ĐT.851 (Km18+200), xã Hoà Long	18,200											
	Đoạn 1	Giao ĐT.848 (Km0+000), phường Sa Đéc	Cầu Cao Mên (Km1+676), phường Sa Đéc	1,676		1,676					14,00	24,00	BTN	A2	
	Đoạn 2	Cầu Cao Mên (Km1+676), phường Sa Đéc	Giao ĐT.851 (Km18+200), xã Hoà Long	16,524				16,524			6,00	9,00	LN	C2	
13	ĐT.852B	Giao ĐT.849 (Km27+500), xã Lấp Vò	Giao ĐH.64 (Km38+880), xã Lấp Vò	11,380											
	Đoạn 1	Giao ĐT.849 (Km27+500), xã Lấp Vò	Cầu 9B (Km33+960), xã Lấp Vò	6,460			6,460				11,00	14,00	LN	A3	
	Đoạn 2	Cầu 9B (Km33+960), xã Lấp Vò	Giao ĐH.64 (Km38+880), xã Lấp Vò	4,920			4,920				12,00	15,00÷24,00	LN+BTN	A3	
14	ĐT.853	Giao QL.80 (Km0+000), xã Tân Dương	Bến phà Phong Hòa (Km19+203), xã Phong Hoà	19,230				19,230			6,00	9,00	LN	C2	
15	ĐT.854	Giao QL.80 (Km0+000), xã Tân Nhuận Đông	Ranh tỉnh Vĩnh Long (Km16+550), xã Tân Nhuận Đông	16,550											
	Đoạn 1	Giao QL.80 (Km0+000), xã Tân Nhuận Đông	(Km3+000), xã Tân Nhuận Đông	3,000			2,800				9,00	12,00	LN	B2	
	Đoạn 2	(Km3+000), xã Tân Nhuận Đông	Ranh tỉnh Vĩnh Long (Km16+550), xã Tân Nhuận Đông	13,550				13,550			5,50÷7,00	8,50÷9,00	LN	C2	
16	ĐT.855	Cầu Huyện Đội (Km0+000), xã Tràm Chim	Giao ĐT.845 (Km14+550), xã Phú Cường	14,550				14,550			6,00÷7,00	9,00	LN	C2	
17	ĐT.856	Giao đường Lê Đại Hành (Km0+000), phường Mỹ Trà	Giao ĐT.844 (Km21+360), xã Trường Xuân	21,482				21,482			7,00	9,00	LN	C2	

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
18	ĐT.856 HTDL	Giao ĐT.856 (Km0+000), xã Phương Thịnh	Giao đường KDL Gáo Giồng (Km5+880), xã Phong Mỹ	5,880				5,880			7,00	9,00	LN	C2	
19	ĐT.861	Giao QL.1 (Km0+000), xã Mỹ Lợi	Ngã 6 Mỹ Trung (Km15+300), xã Mỹ Thiện	15,300					15,300		6,50	7,50	LN	D2	
20	ĐT.862	Giao QL.50 (Km0+000), phường Gò Công	Đèn đỏ đê Biển (Km21+140), xã Gò Công Đông	21,140											
	Đoạn 1	Giao QL.50 (Km0+000), phường Gò Công	Ngã 3 giao với ĐH.19 (Km4+390), phường Gò Công	4,390	4,390						8,00	16,00	BTN	A1	
	Đoạn 2	Ngã 3 giao với ĐH.19 (Km4+390), phường Gò Công	Bia Chiến tích Xóm Gò (Km9+720), xã Tân Hoà	5,330		5,330					9,00÷10,00	12,00÷16,00	BTN	A2	
	Đoạn 3	Bia Chiến tích Xóm Gò (Km9+720), xã Tân Hoà	Đê Biển (Km16+630), xã Gò Công Đông	6,910			6,910				8,00	9,00	BTN+LN	C1	
	Đoạn 4	Đê Biển (Km16+630), xã Gò Công Đông	Đèn đỏ đê Biển (Km21+140), xã Gò Công Đông	4,510					4,510		4,50	6,00	LN	D2	
21	ĐT.863	Giao QL.1 (Km0+000), xã Hội Cư	Ngã 6 Mỹ Trung (Km14+170), xã Mỹ Thiện	14,170					14,170		4,50	6,00	LN	D2	
22	ĐT.864	Giao đường vào cầu Bình Đức (Km0+000), phường Thới Sơn	Cầu Mỹ Thuận (Km57+654), xã An Hữu	57,654											
	Đoạn 1	Giao đường vào cầu Bình Đức (Km0+000), phường Thới Sơn	Cầu Kinh Xáng (Km6+003), xã Kim Sơn	6,003		6,003					8,00÷14,00	13,00÷25,00	BTN+LN	A2	
	Đoạn 2	Cầu Kinh Xáng (Km6+003), xã Kim Sơn	Cổng 26/3 (Km12+003), xã Kim Sơn	6,00			6,00				11,00	12,00	BTN+LN	B2	
	Đoạn 3	Cổng 26/3 (Km12+003), xã Kim Sơn	ĐT.868 (Km25+020), xã Ngũ Hiệp	13,017				13,017			7,00	12,00	LN	B3	

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
	Đoạn 4	ĐT.868 (Km25+020), xã Ngũ Hiệp	ĐT.875 (Km34+554), xã Cái Bè	9,534				9,534			7,00	12,00	BTN+LN	B3	
	Đoạn 5	ĐT.875 (Km34+554), xã Cái Bè	Cầu Vàm Cái Thia (Km42+938), xã Cái Bè	8,384				8,384			6,00÷7,00	7,00÷8,00	LN	D1	
	Đoạn 6	Cầu Vàm Cái Thia (Km42+938), xã Cái Bè	Cầu Mỹ Thuận (Km57+654), xã An Hữu	14,716				14,716			5,50	7,50	LN	D1	
23	ĐT.864 (Đường dọc sông Tiền)	Giao QL.50 (Km0+000), phường Mỹ Phong	Giao ĐT.877B (Km14+421), xã Bình Ninh	14,421	14,421						11,00	12,00÷14,50	BTN+LN	A1	
24	ĐT.865	Giáp tỉnh Tây Ninh (Km0+000), xã Hưng Thạnh	Cầu Bằng Lăng (Km47+061), xã Hậu Mỹ	47,061											
	Đoạn 1	Giáp tỉnh Tây Ninh (Km0+000), xã Hưng Thạnh	Cầu Rạch Đào (Km12+938), xã Tân Phước 1	12,938				12,938			7,00	9,00	LN	C2	
	Đoạn 2	Cầu Rạch Đào (Km12+938), xã Tân Phước 1	Cổng Kênh 500 (Km18+921), xã Tân Phước 2	5,983				5,983			6,00÷8,00	9,00÷12,00	BTN+LN	C2	
	Đoạn 3	Cổng Kênh 500 (Km18+921), xã Tân Phước 2	Cầu Bằng Lăng (Km47+061), xã Hậu Mỹ	28,140				28,140			6,00	9,00	LN	C2	
25	ĐT.866	Giao QL.1 (Km0+000), xã Châu Thành	Giao ĐT.865 (Km9+822), xã Hưng Thạnh	9,822			9,822				6,00÷11,00	8,00÷12,00	BTN+LN	B2	
26	ĐT.866B	Giao ĐT.866, ngã 3 Việt Kiều (Km0+000), xã Tân Hương	Kênh Năng (Km5+340), xã Tân Phước 3	5,340				5,340			7,00÷11,00	8,00÷12,00	LN	B3	
	ĐT.867	Giao QL.1, ngã 3 Long Định (Km0+000), xã Long Định	Cầu Ngã 5 Hoàng Gia (Km23+160), xã Tân Phước 1	23,160											

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
27	Đoạn 1	Giao QL.1, ngã 3 Long Định (Km0+000), xã Long Định	Cầu Kênh 500 (Km12+956), xã Tân Phước 1	12,956			12,956				7,00÷8,00	9,00÷12,00	BTN+LN	B2	
	Đoạn 2	Cầu Kênh 500 (Km12+956), xã Tân Phước 1	Cầu Tràm Mù (Km19+985), xã Tân Phước 1	7,020		7,020					11,00	12,00	LN	B1	
	Đoạn 3	Cầu Tràm Mù (Km19+985), xã Tân Phước 1	Cầu Ngã 5 Hoàng Gia (Km23+160), xã Tân Phước 1	3,175					3,175		4,50	6,50	LN	D2	
28	ĐT.868	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km0+000), xã Thạnh Phú	Bến dò Thủy Tây (Km35+790), xã Ngũ Hiệp	35,790											
	Đoạn 1	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km0+000), xã Thạnh Phú	Giao đoạn ĐT.868 cũ (Km9+670), phường Mỹ Phước Tây	9,670				9,670			6,00	9,00	BTN+LN	C2	
	Đoạn 2	Giao đoạn ĐT.868 cũ (Km9+670), phường Mỹ Phước Tây	Giao QL.1 (Km15+880), phường Nhị Quý	6,210			6,210				8,00	9,00÷12,00	LN	B2	
	Đoạn 3	Giao QL.1 (Km15+880), phường Nhị Quý	Bến dò Thủy Tây (Km35+790), xã Ngũ Hiệp	19,910			19,910				7,00÷9,00	9,00÷12,00	BTN+LN	B2	
29	ĐT.869	Giao QL.1, ngã 3 An Cư (Km0+000), xã Hội Cư	Giao ĐT.865 (Km19+764), xã Hậu Mỹ	19,764			19,764				8,00	9,00	BTN+LN	C1	
30	ĐT.870	Giao QL.1, ngã 4 Đồng Tâm (Km0+000), phường Trung An và xã Long Hưng	Giao ĐT.864 (Km5+712), phường Trung An và xã Kim Sơn	5,712	5,712						8,00÷19,50	9,00÷20,50	BTN+LN	A1	
31	ĐT.870B	Giao QL.1 (Km0+000), phường Trung An	ĐT.864, Khu CN Mỹ Tho (Km4+065), phường Trung An	4,506			4,506				10,00÷11,00	13,00	BTN+LN	A3	
	ĐT.871	Ngã 4 Nguyễn Văn Côn (Km0+000), phường Long Thuận	Cảng cá Vàm Láng (Km13+236), xã Gia Thuận	13,236											

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
32	Đoạn 1	Ngã 4 Nguyễn Văn Côn (Km0+000), phường Long Thuận	(Km2+584) ranh phường Long Thuận và xã Tân Đông	2,584		2,584					8,00	12,00	BTN	B1	
	Đoạn 2	(Km2+584) ranh phường Long Thuận và xã Tân Đông	(Km11+815), xã Gia Thuận	9,231				9,231			6,00	9,00	BTN+LN	C2	
	Đoạn 3	(Km11+815), xã Gia Thuận	Cảng cá Vàm Láng (Km13+236), xã Gia Thuận	1,421			1,421				8,00÷9,00	9,20÷12,00	LN	B2	
33	ĐT.871B	Giao QL.50 (Km0+000), phường Sơn Qui	Đê sông Soài Rạp (Km7+840), xã Gia Thuận	7,840			7,840				12,00	17,00	LN	A3	
34	ĐT.871C	Ngã 4 Bình Ân (Km0+000), phường Long Thuận	Đê Biển (Km11+180), xã Tân Điền	11,180											
	Đoạn 1	Ngã 4 Bình Ân (Km0+000), phường Long Thuận	Cầu Xóm Sọc (Km3+487), phường Long Thuận và xã Tân Điền	3,487		3,487					8,00	12,00	BTN	B1	
	Đoạn 2	Cầu Xóm Sọc (Km3+487), phường Long Thuận và xã Tân Điền	Đê Biển (Km11+180), xã Tân Điền	7,630					7,630		3,50÷5,50	6,50÷7,50	LN	D2	
35	ĐT.872	Giao QL.50, ngã 3 Hòa Đồng (Km0+000), xã Vĩnh Bình	Giao ĐT.877, ngã 3 Bến dò Cả Chốt (Km7+363), xã Vĩnh Hựu	7,363			7,363				7,00÷8,00	12,00	BTN+LN	B2	
36	ĐT.872B	Giao QL.50 (Km0+000), xã Phú Thành	Giao ĐT.877B (Km11+097), xã Tân Phú Đông	10,717											
	Đoạn 1	Giao QL.50 (Km0+000), xã Phú Thành	Giao ĐT.877 (Km5+784), xã Long Bình	5,784			5,784				8,00	12,00	LN	B2	
	Đoạn 2	Giao ĐT.877 (Km5+784), xã Long Bình	Giao ĐT.877B (Km11+097), xã Tân Phú Đông	5,313				5,313			7,50	9,00	LN	C2	

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
37	ĐT.873	Giao QL.50, ngã 3 xã Phú Thành và phường Bình Xuân (Km0+000)	Đường vào bến phà Mỹ Lợi- QL.50 cũ (Km13+624), phường Sơn Qui	13,624				13,624			7,00	8,00÷9,00	LN	C2	
38	ĐT.873B	Giao QL.50 (Km0+000), phường Bình Xuân	Đường đê sông Vàm Cỏ (Km17+558), xã Tân Đông	17,558											
	Đoạn 1	Giao QL.50 (Km0+000), phường Bình Xuân	Ngã 4 giao QL.50 (Km6+468), phường Sơn Qui	6,468					6,468		6,00÷6,50	7,50÷9,00	LN	D2	
	Đoạn 2	Ngã 4 giao QL.50 (Km6+468), phường Sơn Qui	Đường đê sông Vàm Cỏ (Km17+558), xã Tân Đông	11,090				11,090			6,00÷7,00	9,00	BTN+LN	C2	
39	ĐT.874	Giao QL.1, ngã 3 Khu di tích Ấp Bắc (Km0+000), xã Bình Trưng	Giao ĐT.867 (Km8+055), xã Tân Phước 1	8,055			8,055				7,00	9,00	LN	C1	
40	ĐT.874B	Giao QL.1, ngã 3 Nhị Quý (Km0+000), phường Nhị Quý	Cầu chợ Mỹ Long (Km5+040), xã Long Tiên	5,040				5,040			5,50	6,50	LN	D1	
41	ĐT.875	Giao QL.1, ngã 3 Văn Cang (Km0+000), xã Bình Phú	Bến Sông Tiền (Km4+690), xã Cái Bè	4,690		4,690					12,50	17,50	BTN	A2	
42	ĐT.875B	Giao QL.1 (Km0+000), xã Bình Phú	Bến đò Hiệp Đức-nhánh sông cù lao Tân Phong (Km10+887), xã Hiệp Đức	10,887					10,887		4,50	6,50	LN	D2	
43	ĐT.876	Giao QL.1 (Km0+000), xã Long Định	Giao ĐT.864 (Km8+600), xã Kim Sơn	8,600			8,600				6,00÷8,00	9,00	BTN+LN	C1	
	ĐT.877	Giao ĐT.862 (Km0+000), phường Gò Công	Bến đò Quơn Long (Km29+734), xã An Thạnh Thủy	29,734											

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
44	Đoạn 1	Giao ĐT.862 (Km0+000), phường Gò Công	Cầu Xóm Thù (Km2+100), ranh phường Gò Công và xã Long Bình	2,100	2,100						8,00	14,00	BTN	A1	
	Đoạn 2	Cầu Xóm Thù (Km2+100), ranh phường Gò Công và xã Long Bình	Cầu Long Bình (Km8+450), xã Long Bình	6,350				6,350			6,50	7,50	LN	D1	
	Đoạn 3	Cầu Long Bình (Km8+450), xã Long Bình	Giao ngã 4 ĐH.23B (Km21+447), xã Bình Ninh	12,997			12,997				7,00	9,00	BTN	C1	
	Đoạn 4	Giao ngã 4 ĐH.23B (Km21+447), xã Bình Ninh	Bến dò Quơn Long (Km29+734), xã An Thạnh Thủy	8,287					8,287		4,50	6,50	LN	D2	
45	ĐT.877B	Giao QL.50 (Km0+000), xã An Thạnh Thủy	Giáp Biển Đông (Km39+258), xã Tân Phú Đông	39,258											
	Đoạn 1	Giao QL.50 (Km0+000), xã An Thạnh Thủy	ĐH.84, ngã tư (Km6+380), xã Tân Thới	5,750		5,750					7,00	9,00÷12,00	LN	B1	Trong đó không bao gồm đoạn qua sông dài 630m
	Đoạn 2	ĐH.84, ngã tư (Km6+380), xã Tân Thới	Điện lực Tân Phú Đông (Km23+458), xã Tân Phú Đông	17,078			17,078				7,00	9,00	LN	C1	
	Đoạn 3	Điện lực Tân Phú Đông (Km23+458), xã Tân Phú Đông	Đường vào TTHC xã Tân Phú Đông (Km26+113)	2,665		2,665					7,00	12,00	LN	B1	
	Đoạn 4	Đường vào TTHC xã Tân Phú Đông (Km26+113)	Đường Cây Dong (Km35+830), xã Tân Phú Đông	9,717			9,717				7,00	9,00	LN	C1	
	Đoạn 5	Đường Cây Dong (Km35+830), xã Tân Phú Đông	Giáp Biển Đông (Km39+258), xã Tân Phú Đông	3,428					3,428		4,50	6,50	LN	D2	
46	ĐT.878	Giao đường nhánh Cao tốc Đồng Tâm (Km0+000), xã Long Hưng	Giao ĐT.865 (Km13+480), xã Hưng Thạnh	13,480			13,480				11,00	12,00	LN	B2	

Số tt	Tên đường	Địa phận		Chiều dài (km)	Loại đường						Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường	Cấp đường	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Loại 1 (Rất tốt)	Loại 2 (Tốt)	Loại 3 (Khá)	Loại 4 (Trung bình)	Loại 5 (Xấu)	Loại 6 (Đặc biệt xấu)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	16
47	ĐT.878B	Giao QL.1 (Km0+000), xã Châu Thành	Giao ĐT.879B (Km8+700), xã Mỹ Tịnh An	8,700				8,700			6,00÷8,00	9,00÷11,00	LN	C2	
48	ĐT.878C	Giao QL.1 (Km0+000), xã Châu Thành	Giao ĐT.879 (Km1+294), xã Lương Hoà Lạc	1,294				1,294			6,00-7,00	9,00	LN	C2	
49	ĐT.879	Giao đường Nguyễn Văn Giác (Km0+000), phường Mỹ Tho	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km15+358), xã Mỹ Tịnh An	15,358											
	Đoạn 1	Giao đường Nguyễn Văn Giác (Km0+000), phường Mỹ Tho	Cầu Long Hòa (Km3+008), phường Đạo Thạnh	3,008		3,008					8,00÷22,00	10,00÷29,00	BTN	A2	
	Đoạn 2	Cầu Long Hòa (Km3+008), phường Đạo Thạnh	Cầu Bến Tranh (Km7+100), xã Lương Hoà Lạc	4,092			4,092				8,00	9,00	LN	C1	
	Đoạn 3	Cầu Bến Tranh (Km7+100), xã Lương Hoà Lạc	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km15+358), xã Mỹ Tịnh An	8,258					8,258		4,50÷5,50	6,50÷7,50	LN	D2	
50	ĐT.879B	Giao đường Nguyễn Trung Trực (Km0+000), phường Mỹ Tho	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km13+434), xã Mỹ Tịnh An	13,434			13,434				7,00	9,00	BTN+LN	C1	
51	ĐT.879C	Giao QL.50 (Km0+000), xã Chợ Gạo	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km6+590), xã Tân Thuận Bình	6,590				6,590			7,00	9,00	LN	C2	
52	ĐT.879D	Giao QL.50 (Km0+000), xã Tân Thuận Bình	Ranh tỉnh Tây Ninh (Km10+648), xã Đồng Sơn	10,648			10,648				11,00	12,00	BTN+LN	B2	
	TỔNG CỘNG			912,942											